

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
CHỨNG KHOÁN LIÊN MINH VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31/12/2015
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 – 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 05 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| <i>Bảng cân đối kế toán</i> | 06 – 09 |
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> | 10 |
| <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i> | 11 – 12 |
| <i>Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu</i> | 13 |
| <i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i> | 14 – 29 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Liên Minh Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31/12/2015.

Khái quát

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Liên Minh Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 44/UBCK-GP ngày 24 tháng 11 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các Giấy phép điều chỉnh như sau: Giấy phép điều chỉnh số 81/GPĐC-UBCK ngày 17/11/2010, Giấy phép điều chỉnh số 85/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2010, Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 11/06/2013, Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 01/12/2014.

Hoạt động chính của Công ty là: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 10 Abacus Tower, số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Bộ phận kiểm soát nội bộ trong năm 2015 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|-------------------------|------------|---------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Lâm | Chủ tịch | Từ ngày 30/06/2015 |
| Ông Nguyễn Quang Trung | Chủ tịch | Đến ngày 30/06/2015 |
| Ông Tôn Thất Hào | Thành viên | Từ ngày 30/06/2015 |
| Ông Dương Công Ái | Thành viên | Từ ngày 30/06/2015 |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh | Thành viên | Đến ngày 30/06/2015 |
| Bà Phạm Thị Mân | Thành viên | Đến ngày 30/06/2015 |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-------------------|---------------|
| Ông Dương Công Ái | Tổng Giám đốc |
|-------------------|---------------|

Ban Kiểm soát

| | | |
|--------------------------|------------|--------------------|
| Bà Hồ Thị Kim Ánh | Trưởng ban | Từ ngày 30/06/2015 |
| Bà Trương Thị Tuyết Loan | Thành viên | Từ ngày 30/06/2015 |

Bộ phận kiểm soát nội bộ

| | | |
|------------------------|----------------|---------------------|
| Bà Hồ Thị Kim Ánh | Trưởng bộ phận | Từ ngày 09/07/2015 |
| Bà Đoàn Thị Hồng Loan | Trưởng bộ phận | Đến ngày 09/07/2015 |
| Bà Huỳnh Thị Mai Trinh | Thành viên | Từ ngày 09/07/2015 |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2015 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán công ty quản lý quỹ và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Dương Công Ái
Tổng Giám đốc

Tp. HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2016





Số : 98/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2015

của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Liên Minh Việt Nam

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Liên Minh Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015 kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Liên Minh Việt Nam, được lập ngày 09/03/2016, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Liên Minh Việt Nam tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2014 kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác như sau:

- Dạng ý kiến kiểm toán: Ý kiến chấp nhận toàn phần.
- Ngày lập báo cáo kiểm toán: 21/03/2015.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Chủ tịch Hội đồng thành viên



Nguyễn Minh Tiến

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Tp. HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2016

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2013-152-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 43.301.971.929 | 40.701.702.230 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 1.477.438.782 | 708.075.895 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.477.438.782 | 708.075.895 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 41.100.000.000 | 36.070.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 41.100.000.000 | 36.070.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 634.533.147 | 3.863.626.335 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | - | 220.000.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ | 134 | V.3 | 627.590.681 | 3.539.415.219 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.4 | 6.942.466 | 104.211.116 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 90.000.000 | 60.000.000 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 157 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.5 | 90.000.000 | 60.000.000 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 173.754.884 | 228.352.040 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 168.754.884 | 223.352.040 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 168.754.884 | 223.352.040 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.371.298.683 | 2.371.298.683 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2.202.543.799) | (2.147.946.643) |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | - | - |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | - |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 5.000.000 | 5.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 43.475.726.813 | 40.930.054.270 |

1388
CÔNG T
HIỆM H
VỤ T
NH KẾ
IỂM T
M VI
P.HC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 21.255.234 | 2.106.949.597 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 21.255.234 | 286.585.894 |
| 1. Vay ngắn hạn | 311 | | - | - |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | - | 104.544.000 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | - | - |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.7 | 21.255.234 | 36.280.380 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | - | 122.479.704 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | - | 23.281.810 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | - | - |
| 11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327 | | - | - |
| 12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 328 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | 1.820.363.703 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | V.8 | - | 1.820.363.703 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 339 | | - | - |
| 10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 359 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | V.9 | 43.454.471.579 | 38.823.104.673 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (6.545.528.421) | (11.176.895.327) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 43.475.726.813 | 40.930.054.270 |

1-C.T.
Y
TU HAN
VAN
TOAN
DAN
ET
CHI MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài | 001 | | - | - |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 002 | | - | - |
| 3. Tài sản nhận ký cược | 003 | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | 741.442.372 | 741.442.372 |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) | 005 | | 100,75 | 105,06 |
| 6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ | 006 | | - | - |
| Trong đó: | | | | |
| 6.1. Chứng khoán giao dịch | 007 | | - | - |
| 6.2. Chứng khoán tạm dừng giao dịch | 008 | | - | - |
| 6.3. Chứng khoán cầm cố | 009 | | - | - |
| 6.4. Chứng khoán tạm giữ | 010 | | - | - |
| 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán | 011 | | - | - |
| 6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút | 012 | | - | - |
| 6.7. Chứng khoán chờ giao dịch | 013 | | - | - |
| 6.8. Chứng khoán quỹ đảm bảo khoản vay | 014 | | - | - |
| 6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch | 015 | | - | - |
| 7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ | 020 | | - | - |
| 8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác | 030 | V.10 | 107.047.535 | 1.234.640.546 |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước | 031 | | 107.047.535 | 1.234.640.546 |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | 032 | | - | - |
| 9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác | 040 | V.11 | 1.458.018.972.070 | 1.512.720.300.451 |
| 9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước | 041 | | 1.458.018.972.070 | 1.512.720.300.451 |
| 9.1 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | 041 | | - | - |
| 10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác | 050 | V.12 | - | 587.548.800 |
| 11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác | 051 | V.13 | 627.590.681 | 3.539.735.219 |

Người lập biểu



Võ Thị Huỳnh Nhi

Tp. HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng



Võ Thị Huỳnh Nhi

Tổng Giám đốc



Dương Công Ái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|---------------|---------------|
| 1. Doanh thu | 01 | VI.1 | 7.421.990.839 | 4.853.228.533 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh | 10 | | 7.421.990.839 | 4.853.228.533 |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 988.131.069 | 464.294.660 |
| 5. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh | 20 | | 6.433.859.770 | 4.388.933.873 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 216.732.954 | 838.971.046 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 967.882.000 | - |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.5 | 898.843.818 | 2.708.806.970 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 4.783.866.906 | 2.519.097.949 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | - | - |
| 11. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 152.500.000 | 5.199.776 |
| 12. Lợi nhuận khác | 40 | | (152.500.000) | (5.199.776) |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 4.631.366.906 | 2.513.898.173 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.7 | - | - |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 4.631.366.906 | 2.513.898.173 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | 926 | 503 |

Người lập biểu



Võ Thị Huỳnh Nhi

Tp. HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng



Võ Thị Huỳnh Nhi



Tổng Giám đốc



Dương Công Ái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 10.333.815.377 | 1.373.568.205 |
| 2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | | (507.386.420) | (246.402.117) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (1.519.074.903) | (1.074.002.123) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | - | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 1.544.196.500 | 609.794.366 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (3.681.378.772) | (996.317.684) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 6.170.171.782 | (333.359.353) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (76.200.000.000) | (20.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 62.170.000.000 | 20.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (9.823.000.000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 18.118.000.000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 334.191.105 | 571.771.076 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (5.400.808.895) | 571.771.076 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |

03052
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ I
NA
IV 7-1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|---------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 769.362.887 | 238.411.723 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 708.075.895 | 469.627.179 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | 36.993 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 1.477.438.782 | 708.075.895 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Võ Thị Huỳnh Nhi

Võ Thị Huỳnh Nhi

Dương Công Ái

Tp. HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2016

1388
ÔNG T
HIỆM H
VỤ TU
NH KẾ
KIỂM T
M VI
P.HC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối năm | |
|--|-----------------------|-------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|-----------------------|-------------------------|
| | Năm nay 01/01/2015 | Năm trước 01/01/2014 | Năm nay | | Năm trước | | Năm nay 31/12/2015 | Năm trước 31/12/2014 |
| | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | - | - | - | - | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*) | (11.176.895.327) | (13.690.793.500) | 4.631.366.906 | - | 2.513.898.173 | - | (6.545.528.421) | (11.176.895.327) |
| Cộng | 38.823.104.673 | 36.309.206.500 | 4.631.366.906 | - | 2.513.898.173 | - | 43.454.471.579 | 38.823.104.673 |

(*) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Tăng trong năm 2014 là do kết quả hoạt động kinh doanh trong năm lãi.
- Tăng trong năm 2015 là do kết quả hoạt động kinh doanh trong năm lãi.

Người lập biểu



Võ Thị Huỳnh Nhi

Tp. HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng



Võ Thị Huỳnh Nhi



Tổng Giám đốc

Dương Công Ái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Liên Minh Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 44/UBCK-GP ngày 24 tháng 11 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các Giấy phép điều chỉnh như sau: Giấy phép điều chỉnh số 81/GPĐC-UBCK ngày 17/11/2010, Giấy phép điều chỉnh số 85/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2010, Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 11/06/2013, Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 01/12/2014.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 10 Abacus Tower, số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ Quản lý quỹ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán và quy định tại Luật kế toán, Nghị định 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy tính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2015 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo giá trị ghi sổ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ: Được xác định theo các loại sau:

- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán: là khoản thu về phí Công ty quản lý quỹ được hưởng từ hoạt động quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán;
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán: Là khoản phí Công ty quản lý Quỹ được hưởng từ việc quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư ủy thác;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Doanh thu từ phí thường hoạt động: Là khoản tiền thường Công ty quản lý quỹ được hưởng khi tỷ lệ tăng trưởng giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán, giá trị danh mục ủy thác đầu tư cho Công ty quản lý tăng cao hơn so với một tỷ lệ tham chiếu được nhà đầu tư chấp thuận;

- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán: Là khoản phí công ty quản lý quỹ được hưởng từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

9. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

10. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả trước, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

11. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--------------------|----------------------|--------------------|
| Tiền mặt | 114.328 | 24.878.563 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.477.324.454 | 683.197.332 |
| Cộng | 1.477.438.782 | 708.075.895 |

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Tiền gửi | 41.100.000.000 | 27.070.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Phát Triển TPHCM (Tiền gửi tiết kiệm 12 tháng) | 41.100.000.000 | 27.070.000.000 |
| b) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (*) | - | 9.000.000.000 |
| - Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Bản Việt (900.000 cổ phiếu) | - | 9.000.000.000 |
| Cộng | 41.100.000.000 | 36.070.000.000 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư | 627.590.681 | 3.539.415.219 |
| - Ông Nguyễn Minh Trí | - | 30.240.773 |
| - Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM | 627.590.681 | 3.509.174.446 |
| Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác | - | - |
| Cộng | 627.590.681 | 3.539.415.219 |

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn | 6.942.466 | 83.607.616 |
| Bà Trần Dương Ngọc Thảo | - | 20.603.500 |
| Cộng | 6.942.466 | 104.211.116 |

5. Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 90.000.000 | 60.000.000 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | - |
| Cộng | 90.000.000 | 60.000.000 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình | | | |
| Số dư đầu năm | 550.934.980 | 1.820.363.703 | 2.371.298.683 |
| Số tăng trong năm | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 550.934.980 | 1.820.363.703 | 2.371.298.683 |
| Giá trị đã hao mòn | | | |
| Số dư đầu năm | 327.582.940 | 1.820.363.703 | 2.147.946.643 |
| Khấu hao trong năm | 54.597.156 | - | 54.597.156 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 382.180.096 | 1.820.363.703 | 2.202.543.799 |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình | | | |
| Tại ngày đầu năm | 223.352.040 | - | 223.352.040 |
| Tại ngày cuối năm | 168.754.884 | - | 168.754.884 |

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.820.363.703 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | 21.255.234 | 36.280.380 |
| Các khoản thuế khác | - | - |
| Cộng | 21.255.234 | 36.280.380 |

8. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|---|-------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Tin Học & TM Hồng Cơ (hệ thống IT) | - | 1.820.363.703 |
| Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác | - | - |
| Cộng | - | 1.820.363.703 |

9. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|-------------------------------|-------------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|
| | Số dư đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số dư cuối năm |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 50.000.000.000 | - | - | 50.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | - | - | - | - |
| 3. Cổ phiếu quỹ | - | - | - | - |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính | - | - | - | - |
| 6. LN sau thuế chưa phân phối | (11.176.895.327) | 4.631.366.906 | - | (6.545.528.421) |
| Cộng | 38.823.104.673 | 4.631.366.906 | - | 43.454.471.579 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2015 VND | % | 01/01/2015 VND | % |
|--------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| Ông Phạm Văn Đầu | 26.000.000.000 | 52,00% | 26.000.000.000 | 52,00% |
| Ông Tôn Thất Hào | 2.000.000.000 | 4,00% | 2.000.000.000 | 4,00% |
| Bà Lê Thị Thảo Bạch | 2.450.000.000 | 4,90% | 2.450.000.000 | 4,90% |
| Ông Hà Công Thức | 2.450.000.000 | 4,90% | 2.450.000.000 | 4,90% |
| Ông Phạm Hữu Hòa | 2.250.000.000 | 4,50% | 2.250.000.000 | 4,50% |
| Bà Võ Thị Lai | 2.000.000.000 | 4,00% | 2.000.000.000 | 4,00% |
| Bà Ngô Thị Thu Thảo | 2.450.000.000 | 4,90% | 2.450.000.000 | 4,90% |
| Ông Nguyễn Ngọc Lâm | 2.450.000.000 | 4,90% | 2.450.000.000 | 4,90% |
| Bà Hồ Thị Kim Ánh | 2.250.000.000 | 4,50% | 2.250.000.000 | 4,50% |
| Ông Nguyễn Trường Thành | 2.450.000.000 | 4,90% | 2.450.000.000 | 4,90% |
| Ông Dương Công Ai | 2.250.000.000 | 4,50% | 2.250.000.000 | 4,50% |
| Bà Trương Thị Tuyết Loan | 1.000.000.000 | 2,00% | 1.000.000.000 | 2,00% |
| Cộng | 50.000.000.000 | 100% | 50.000.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------|----------------------|
| a) Ông Nguyễn Minh Trí | | |
| Số dư đầu năm | 64.335.368 | 65.744.820 |
| Số tăng trong năm | 508.032 | 665.031 |
| - Lãi từ tiền gửi của NĐT | 508.032 | 665.031 |
| - Cổ tức được nhận | - | - |
| Số giảm trong năm | 3.950.000 | 2.074.483 |
| - Phí quản lý tài khoản, phí khác | 3.950.000 | 2.074.483 |
| - Phí phân bổ chứng khoán | - | - |
| Số dư cuối năm | 60.893.400 | 64.335.368 |
| b) Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM | | |
| Số dư đầu năm | 1.170.305.178 | - |
| Số tăng trong năm | 41.461.966.257 | 24.632.592.587 |
| - Lãi từ tiền gửi của NĐT | 9.079.297 | 33.180.178 |
| - Duy trì tài khoản | - | - |
| - Cổ tức được nhận | 41.452.886.960 | 24.599.412.409 |
| Số giảm trong năm | 42.586.117.300 | 23.462.287.409 |
| - Phí quản lý tài khoản, phí khác | 13.500 | - |
| - Rút cổ tức | 41.695.878.800 | 23.318.251.900 |
| - Mua cổ phiếu SHI | 890.225.000 | 144.035.509 |
| Số dư cuối năm | 46.154.135 | 1.170.305.178 |
| Tổng công số dư cuối năm | 107.047.535 | 1.234.640.546 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

| | 31/12/2015 | | | | 01/01/2015 | | | |
|---|-------------------|--------------------------|--------------------------|---|-------------------|--------------------------|--------------------------|---|
| | Số lượng | Giá trị đầu tư (VND) | Giá trị thị trường (VND) | Tăng/(giảm) so với giá trị đầu tư (VND) | Số lượng | Giá trị đầu tư (VND) | Giá trị thị trường (VND) | Tăng/(giảm) so với giá trị đầu tư (VND) |
| a) Nhà đầu tư ủy thác trong nước | 84.518.083 | 1.458.018.972.070 | 1.369.292.717.900 | (88.726.254.170) | 89.143.012 | 1.512.720.300.451 | 1.284.224.101.300 | (228.496.199.151) |
| Cổ phiếu niêm yết | 84.518.083 | 1.458.018.972.070 | 1.369.292.717.900 | (88.726.254.170) | 89.143.012 | 1.512.720.300.451 | 1.284.224.101.300 | (228.496.199.151) |
| - ITA | 28.600 | 389.000.000 | 160.160.000 | (228.840.000) | 28.600 | 389.000.000 | 228.800.000 | (160.200.000) |
| - VCB | - | - | - | - | 9 | 209.739 | 287.100 | 77.361 |
| - CTG | 14.994.010 | 267.898.914.381 | 278.888.586.000 | 10.989.671.619 | 14.994.015 | 267.899.003.716 | 206.917.407.000 | (60.981.596.716) |
| - ACB | 32.190.000 | 515.040.000.000 | 637.362.000.000 | 122.322.000.000 | 32.190.000 | 515.040.000.000 | 495.726.000.000 | (19.314.000.000) |
| - EIB | 34.076.670 | 579.303.390.000 | 381.658.704.000 | (197.644.686.000) | 34.076.670 | 579.303.390.000 | 436.181.376.000 | (143.122.014.000) |
| - BID | - | - | - | - | 2.713.318 | 45.006.348.330 | 34.459.138.600 | (10.547.209.730) |
| - TDH | 468.850 | 5.839.313.636 | 6.470.130.000 | 630.816.364 | 426.230 | 5.308.500.909 | 8.268.862.000 | 2.960.361.091 |
| - SMC | 990.220 | 12.377.750.000 | 7.129.584.000 | (5.248.166.000) | 990.228 | 12.377.850.000 | 10.595.439.600 | (1.782.410.400) |
| - SHI | - | - | - | - | 1.958.496 | 9.309.417.729 | 14.688.720.000 | 5.379.302.271 |
| - BTT | - | - | - | - | 135.000 | 3.982.500.000 | 5.130.000.000 | 1.147.500.000 |
| - REE | 701.820 | 20.377.279.509 | 17.685.864.000 | (2.691.415.509) | 701.820 | 20.377.279.509 | 19.791.324.000 | (585.955.509) |
| - FPT | 533.853 | 23.513.403.325 | 25.785.099.900 | 2.271.696.575 | 464.220 | 20.446.449.327 | 22.282.560.000 | 1.836.110.673 |
| - PVD | 534.060 | 33.279.921.219 | 14.152.590.000 | (19.127.331.219) | 464.406 | 33.280.351.192 | 29.954.187.000 | (3.326.164.192) |
| Cổ phiếu không niêm yết | - | - | - | - | - | - | - | - |
| b) Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 84.518.083 | 1.458.018.972.070 | 1.369.292.717.900 | (88.726.254.170) | 89.143.012 | 1.512.720.300.451 | 1.284.224.101.300 | (228.496.199.151) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--------------------------|-------------------|--------------------|
| Phải thu cổ tức (Mã SHI) | - | 587.548.800 |
| Cộng | - | 587.548.800 |

13. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Minh Trí | - | 8.099.996 |
| Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM | 627.590.681 | 3.531.635.223 |
| Cộng | 627.590.681 | 3.539.735.219 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư | 7.421.990.839 | 4.853.228.533 |
| Doanh thu khác | - | - |
| Cộng | 7.421.990.839 | 4.853.228.533 |

2. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán | 988.131.069 | 464.294.660 |
| Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác | - | - |
| Cộng | 988.131.069 | 464.294.660 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 216.732.954 | 658.934.053 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 180.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 36.993 |
| Cộng | 216.732.954 | 838.971.046 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------|--------------------|------------------|
| Lỗ bán chứng khoán | 967.882.000 | - |
| Chi phí tài chính khác | - | - |
| Cộng | 967.882.000 | - |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 441.720.461 | 980.728.783 |
| Chi phí công cụ dụng cụ, văn phòng phẩm | 30.622.584 | 404.061.462 |
| Chi phí khấu hao | 27.298.578 | 54.597.156 |
| Thuế, phí lệ phí | - | 3.000.000 |
| Chi phí dự phòng | - | 741.442.372 |
| Chi phí thuê ngoài | - | 417.277.281 |
| Chi phí bằng tiền khác | 399.202.195 | 107.699.916 |
| Cộng | 898.843.818 | 2.708.806.970 |

6. Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------|--------------------|------------------|
| Chi phí phạt vi phạm hành chính | 145.000.000 | - |
| Chi phí khác | 7.500.000 | 3.799.776 |
| Cộng | 152.500.000 | 3.799.776 |

N:0305
 C
 TRÁCH
 DỊCH
 TÀI CH
 VÀ
 NI
 AN T -

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.631.366.906 | 2.513.898.173 |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | (4.631.366.906) | (2.513.898.173) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 171.592.000 | 365.472.741 |
| + Chi phí không hợp lệ | 171.592.000 | 364.072.741 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng khác | - | 1.400.000 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 4.802.958.906 | 2.879.370.914 |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 180.000.000 |
| + Chuyển lỗ từ các năm trước | 4.802.958.906 | 2.699.370.914 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | - | - |
| Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.631.366.906 | 2.513.898.173 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 4.631.366.906 | 2.513.898.173 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 926 | 503 |

2138
ÔNG
NHIỆM
VỤ T
INH K
KIỂM T
M V
TP.HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong Năm 2015, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan khác. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (VND) |
|-------------------|---------------|--------------------|----------------------------|
| Ông Tôn Thất Hào | Cổ đông | Tạm ứng | 259.000.000 |
| | | Hoàn tạm ứng | 168.000.000 |
| Ông Dương Công Ái | Tổng Giám đốc | Tạm ứng | 33.800.000 |
| | | Hoàn tạm ứng | 94.800.000 |

Cho đến cuối năm, công ty còn các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan.

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Phải thu/(phải trả) (VND) |
|-------------------|-------------|--------------------|------------------------------|
| Ông Tôn Thất Hào | Cổ đông | Tạm ứng | 90.000.000 |

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

2.1 Khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

2.2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán nên không trình bày báo cáo bộ phận

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCs). Trong đó, chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán: Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (nhà đầu tư ủy thác trong nước) đã được trình bày lại theo giá trị ghi sổ kế toán như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

| Chi tiêu ngoài bảng Cân đối kế toán | Số liệu 31/12/2014 (trước trình bày lại) | Số liệu 31/12/2014 (sau trình bày lại) | Chênh lệch tăng/(giảm) |
|--|---|---|---------------------------|
| 9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác | 1.284.224.101.300 | 1.512.720.300.451 | 228.496.199.151 |
| 9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước | 1.284.224.101.300 | 1.512.720.300.451 | 228.496.199.151 |
| 9.1 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | - | - | - |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Võ Thị Huỳnh Nhi

Võ Thị Huỳnh Nhi

Dương Công Ái

Tp. HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2016